

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập	
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Đăng Thu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61059820/22633383

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		628.733.708.403	446.138.161.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	162.560.596.897	234.350.267.889
111	1. Tiền		42.560.596.897	34.350.267.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		201.800.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	201.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		247.938.227.127	189.956.389.508
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	209.917.310.198	158.844.604.232
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	7.314.989.146	1.201.246.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	35.208.694.148	34.215.125.494
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(4.502.766.365)	(4.304.586.565)
140	IV. Hàng tồn kho		6.082.928.564	9.755.132.654
141	1. Hàng tồn kho	10	6.082.928.564	9.755.132.654
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.351.955.815	12.076.371.838
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10.230.328.018	11.183.226.884
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	114.406.621	893.144.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.221.176	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		935.217.573.875	1.515.232.295.835
210	I. Khoản phải thu dài hạn		41.694.058.200	46.853.937.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	39.536.010.000	44.089.163.650
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	2.158.048.200	2.764.774.200
220	II. Tài sản cố định		806.557.610.306	1.377.517.129.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	681.912.244.881	1.230.810.029.807
222	Nguyên giá		1.332.740.558.887	2.383.892.365.123
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(650.828.314.006)	(1.153.082.335.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	124.645.007.008	146.669.778.904
225	Nguyên giá		176.198.181.890	176.198.181.890
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.553.174.882)	(29.528.402.986)
227	3. Tài sản vô hình		358.417	37.320.770
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.965.862.583)	(1.928.900.230)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		36.000.000.000	37.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	36.000.000.000	36.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50.965.905.369	53.861.228.504
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	49.516.322.791	51.994.652.452
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.449.582.578	1.866.576.052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.563.951.282.278	1.961.370.457.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		358.548.511.850	518.115.915.208
310	I. Nợ ngắn hạn		222.376.227.358	263.334.916.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.408.228.814	17.093.762.809
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	623.837.670	18.450.436.386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	17.917.329.883	17.530.015.497
314	4. Phải trả người lao động		2.902.984.441	12.311.980.118
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.426.980.843	3.458.681.475
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.261.179.735	6.178.022.261
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	47.834.204.861	50.725.390.027
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	130.848.531.657	137.433.678.564
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.949.454	152.949.454
330	II. Nợ dài hạn		136.172.284.492	254.780.998.617
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	78.404.394.178	95.606.116.704
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	57.767.890.314	159.174.881.913
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.205.402.770.428	1.443.254.542.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	1.205.402.770.428	1.443.254.542.516
411	1. Vốn cổ phần		678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		171.193.214.516	409.044.986.604
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		409.044.986.604	584.682.812.614
421b	- Lỗ năm nay		(237.851.772.088)	(175.637.826.010)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.563.951.282.278	1.961.370.457.724



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
ÁNH DƯƠNG
VIỆT NAM

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	452.811.716.604	927.342.770.570
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 29	(559.808.964.861)	(937.554.220.628)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(106.997.248.257)	(10.211.450.058)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.149.042.331	6.607.132.589
22	5. Chi phí tài chính	26	(16.797.042.632)	(31.433.956.050)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.747.164.851)	(31.411.017.546)
25	6. Chi phí bán hàng	27, 29	(60.933.215.317)	(111.296.731.572)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 29	(59.036.477.807)	(92.359.415.426)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(233.614.941.682)	(238.694.420.517)
31	9. Thu nhập khác	28	15.781.901.332	66.939.017.556
32	10. Chi phí khác	28	(18.977.738.264)	(3.395.160.381)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(3.195.836.932)	63.543.857.175
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(236.810.778.614)	(175.150.563.342)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	-
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(416.993.474)	136.737.332
60	15. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(237.227.772.088)	(175.013.826.010)



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(236.810.778.614)	(175.150.563.342)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	29	248.092.574.424	346.745.621.449
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(1.503.141.833)	114.545.201
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		6.617.439.725	(30.096.655.840)
06	Chi phí lãi vay	26	16.747.164.851	31.411.017.546
07	Điều chỉnh khác		-	(373.748.278)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.143.258.553	172.650.216.736
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		39.282.242.904	(3.301.292.715)
10	Giảm hàng tồn kho		3.672.204.090	1.973.815.022
11	Giảm các khoản phải trả		(31.904.461.016)	(45.864.938.694)
12	Giảm chi phí trả trước		3.431.228.527	10.609.236.853
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.052.701.771)	(32.044.996.614)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(7.349.040.039)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(624.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.571.771.287	96.049.000.549
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(33.811.373.662)	(22.144.127.273)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		232.414.763.574	209.060.031.051
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(200.800.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		7.897.780.415	6.801.473.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.701.170.327	193.717.377.405
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	21.156.800.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	22.3	(81.335.898.926)	(190.958.486.022)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	22.3	(26.656.239.580)	(34.197.924.996)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(70.474.100)	(67.724.879.370)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(108.062.612.606)	(271.724.490.388)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(71.789.670.992)	18.041.887.566
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		234.350.267.889	216.308.380.323
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	162.560.596.897	234.350.267.889



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.610 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.643).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con là công ty Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất đúng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM - ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	25.126.821.092	11.904.688.085
Tiền gửi ngân hàng	17.433.775.805	22.444.032.114
Tiền đang chuyển	-	1.547.690
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	162.560.596.897	234.350.267.889

(*) Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3% đến 3,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	201.800.000.000	-

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến sáu mươi (60) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 8,7%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	209.917.310.198	158.844.604.232
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	165.129.955.250	77.297.200.000
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	38.266.415.667	71.311.173.524
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	3.033.495.845	3.181.658.132
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	581.975.908	1.133.590.000
Khác	2.905.467.528	5.920.982.576
Dài hạn	39.536.010.000	44.089.163.650
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	39.536.010.000	44.089.163.650
TỔNG CỘNG	249.453.320.198	202.933.767.882
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.679.430.443)	(1.482.617.415)
GIÁ TRỊ THUẦN	247.773.889.755	201.451.150.467

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.482.617.415	1.350.296.128
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	205.400.262	218.964.617
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.587.234)	(86.643.330)
Số cuối năm	1.679.430.443	1.482.617.415

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước mua tài sản cố định	6.150.000.000	150.000.000
Khác	1.164.989.146	1.051.246.347
TỔNG CỘNG	7.314.989.146	1.201.246.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	35.208.694.148	34.215.125.494
Tiền trả trước liên quan đến sử dụng thẻ taxi (Thuyết minh số 31)	13.390.522.002	19.960.529.900
Tạm ứng cho nhân viên	7.023.575.171	5.871.703.780
Hỗ trợ Covid cho tài xế	3.978.578.492	-
Lãi tiền gửi	2.489.915.180	238.653.264
Ký quỹ, ký cược	1.950.053.000	2.473.043.000
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	1.493.693.609	1.634.024.330
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	783.851.364	978.233.849
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	697.727.357	513.032.862
Khác	3.400.777.973	2.545.904.509
Dài hạn	2.158.048.200	2.764.774.200
Ký quỹ, ký cược	2.158.048.200	2.764.774.200
TỔNG CỘNG	37.366.742.348	36.979.899.694
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.823.335.922)	(2.821.969.150)
GIÁ TRỊ THUẬN	34.543.406.426	34.157.930.544

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất đúng vào ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND			
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.437.245.448	2.372.410.411.846	4.044.707.829	2.383.892.365.123
Mua mới trong năm	-	27.811.373.662	-	27.811.373.662
Thanh lý	-	(1.078.915.179.898)	(48.000.000)	(1.078.963.179.898)
Số cuối năm	7.437.245.448	1.321.306.605.610	3.996.707.829	1.332.740.558.887
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7.437.245.448	40.118.074.866	3.365.837.829	50.921.158.143
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	7.437.245.448	1.142.271.716.146	3.373.373.722	1.153.082.335.316
Khấu hao trong năm	-	225.680.323.678	350.516.497	226.030.840.175
Thanh lý	-	(728.253.248.590)	(31.612.895)	(728.284.861.485)
Số cuối năm	7.437.245.448	639.698.791.234	3.692.277.324	650.828.314.006
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	1.230.138.695.700	671.334.107	1.230.810.029.807
Số cuối năm	-	681.607.814.376	304.430.505	681.912.244.881
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22)	-	319.436.465.977	-	319.436.465.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>176.198.181.890</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	29.528.402.986
Khấu hao trong năm	<u>22.024.771.896</u>
Số cuối năm	<u>51.553.174.882</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>146.669.778.904</u>
Số cuối năm	<u>124.645.007.008</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	10.230.328.018	11.183.226.884
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	6.757.515.019	8.282.015.127
Phí bảo trì đường bộ	2.734.685.000	1.442.510.000
Công cụ, dụng cụ	23.749.996	88.666.662
Khác	714.378.003	1.370.035.095
Dài hạn	49.516.322.791	51.994.652.452
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	47.209.745.176	48.521.126.992
Công cụ, dụng cụ	1.689.198.973	2.701.253.905
Khác	617.378.642	772.271.555
TỔNG CỘNG	<u>59.746.650.809</u>	<u>63.177.879.336</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiếp thị	6.104.621.481	3.554.181.217
Bảo hiểm xe	2.943.465.361	2.060.878.201
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	2.490.196.484	8.072.114.798
Nhà cung cấp xăng	132.556.301	326.560.004
Nhà cung cấp khác trong nước	3.737.389.187	3.080.028.589
TỔNG CỘNG	15.408.228.814	17.093.762.809

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước về thanh lý tài sản cố định	6.263.817	18.223.735.000
Khác	617.573.853	226.701.386
TỔNG CỘNG	623.837.670	18.450.436.386

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	893.144.954	-	(778.738.333)	114.406.621
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.221.176	-	7.221.176
TỔNG CỘNG	893.144.954	7.221.176	(778.738.333)	121.627.797
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	15.274.477.957	76.030.738.541	(73.387.886.615)	17.917.329.883
Thuế thu nhập cá nhân	2.255.537.540	143.886.316	(2.399.423.856)	-
Thuế khác	-	33.500.000	(33.500.000)	-
TỔNG CỘNG	17.530.015.497	76.208.124.857	(75.820.810.471)	17.917.329.883
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	17.530.015.497			17.917.329.883
<i>Phải thu</i>	893.144.954			121.627.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thường đối tác tài xế	2.573.339.736	2.199.964.384
Khác	853.641.107	1.258.717.091
TỔNG CỘNG	<u>3.426.980.843</u>	<u>3.458.681.475</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	2.190.696.491	5.257.477.853
Khác	1.070.483.244	920.544.408
TỔNG CỘNG	<u>3.261.179.735</u>	<u>6.178.022.261</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	38.628.335.109	40.874.337.036
Bảo hiểm vật chất xe	1.669.634.073	1.580.154.919
Chi phí lãi vay	1.414.689.387	1.720.226.307
Cổ tức phải trả	456.524.500	526.998.600
Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	391.048.971	1.104.048.971
Khác	5.273.972.821	4.919.624.194
TỔNG CỘNG	<u>47.834.204.861</u>	<u>50.725.390.027</u>

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ khách hàng	50.493.602.897	51.733.440.297
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	22.251.306.131	36.511.869.624
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.159.485.150	5.860.806.783
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>78.404.394.178</u>	<u>95.606.116.704</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	130.848.531.657	137.433.678.564
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	91.642.389.995	103.235.753.568
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	39.206.141.662	34.197.924.996
Dài hạn	57.767.890.314	159.174.881.913
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	32.764.090.302	102.506.625.655
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 22.2)	25.003.800.012	56.668.256.258
TỔNG CỘNG	188.616.421.971	296.608.560.477

22.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	80.643.916.654	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2022 đến ngày 19 tháng 12 năm 2023	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,8%	457 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	28.980.118.643	Từ ngày 17 tháng 1 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	337 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	14.782.445.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2024	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5 - 3%	70 xe
TỔNG CỘNG	124.406.480.297			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	91.642.389.995			
Vay dài hạn	32.764.090.302			

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	42.989.826.136	3.783.684.474	40.457.794.557	6.259.869.561	34.197.924.996
Từ 1 - 5 năm	26.004.775.113	1.000.975.101	61.146.459.674	4.478.203.416	56.668.256.258
TỔNG CỘNG	68.994.601.249	4.784.659.575	101.604.254.231	10.738.072.977	90.866.181.254

22.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tính hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm		Đã trả trong năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính	Số đầu năm	Lãi thuế tài chính	Số đầu năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	205.742.379.223	(81.335.898.926)	(81.335.898.926)		124.406.480.297	
Nợ thuế tài chính	90.866.181.254	(26.656.239.580)	(26.656.239.580)		64.209.941.674	
TỔNG CỘNG	296.608.560.477	(107.992.138.506)	(107.992.138.506)		188.616.421.971	

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	584.682.812.614	1.618.892.368.526
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(175.013.826.010)	(175.013.826.010)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>409.044.986.604</u>	<u>1.443.254.542.516</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	409.044.986.604	1.443.254.542.516
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(237.227.772.088)	(237.227.772.088)
Giảm khác	-	-	-	(624.000.000)	(624.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>171.193.214.516</u>	<u>1.205.402.770.428</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	70.474.100	67.724.879.370

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	364.825.884.776	790.984.803.175
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	81.805.005.378	125.617.516.689
Khác	<u>6.180.826.450</u>	<u>10.740.450.706</u>
TỔNG CỘNG	<u>452.811.716.604</u>	<u>927.342.770.570</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	10.149.042.331	6.592.062.666
Khác	-	15.069.923
TỔNG CỘNG	<u>10.149.042.331</u>	<u>6.607.132.589</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	466.832.204.180	803.507.629.514
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	86.627.050.066	123.618.671.594
Khác	6.349.710.615	10.427.919.520
TỔNG CỘNG	<u>559.808.964.861</u>	<u>937.554.220.628</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.747.164.851	31.411.017.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.877.781	22.938.504
TỔNG CỘNG	<u>16.797.042.632</u>	<u>31.433.956.050</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	60.933.215.317	111.296.731.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.677.220.221	68.318.070.782
Chi phí nhân viên	23.361.761.436	41.439.375.438
Khác	894.233.660	1.539.285.352
Chi phí quản lý doanh nghiệp	59.036.477.807	92.359.415.426
Chi phí nhân viên	29.158.151.669	50.244.310.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.470.358.735	30.706.129.653
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.687.470.309	2.878.893.364
Khác	4.720.497.094	8.530.082.046
TỔNG CỘNG	<u>119.969.693.124</u>	<u>203.656.146.998</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	15.781.901.332	66.939.017.556
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	8.769.034.400	31.248.621.595
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	23.504.593.174
Khác	7.012.866.932	12.185.802.787
Chi phí khác	(18.977.738.264)	(3.395.160.381)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(16.766.482.056)	-
Chi phí quảng cáo trên taxi	(2.017.190.000)	(2.837.596.490)
Khác	(194.066.208)	(557.563.891)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(3.195.836.932)</u>	<u>63.543.857.175</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí khấu hao và hao mòn	248.092.574.424	346.745.621.449
Chi phí nhân viên	226.550.966.042	436.672.859.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.646.774.454	156.152.822.388
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	82.222.265.849	171.257.872.612
Khác	16.266.077.216	30.381.191.330
TỔNG CỘNG	<u>679.778.657.985</u>	<u>1.141.210.367.626</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Do Công ty phát sinh lỗ, do đó, Công ty không trích thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	416.993.474	(136.737.332)
TỔNG CỘNG	416.993.474	(136.737.332)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(236.810.778.614)	(175.150.563.342)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(47.362.155.723)	(35.030.112.668)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	992.803.686	1.390.236.587
Thuế TNDN hoãn lại ghi nhận các năm trước	-	(136.737.332)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến lỗ thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	46.786.345.511	33.639.876.081
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	416.993.474	(136.737.332)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	831.897.030	1.172.161.357	(340,264,327)	(49.146.144)
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	617.685.548	694.414.695	(76,729,147)	185.883.476
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.449.582.578	1.866.576.052		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(416.993.474)	136.737.332

30.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 402.131.107.961 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168.199.380.406 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND	
				Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2020	2025	168.199.380.406	-	-	168.199.380.406
2021	2026	233.931.727.555	-	-	233.931.727.555
TỔNG CỘNG		402.131.107.961	-	-	402.131.107.961

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

30.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 30.4)	402.131.107.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Tiền trả trước		
		liên quan đến		
		sử dụng		
		thẻ taxi	30.700.000.000	22.500.000.000
		Chi phí trả hộ	3.755.510.666	6.467.999.272

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Tiền trả trước		
		liên quan đến		
		sử dụng		
		thẻ taxi	13.390.522.002	19.960.529.900

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

			VND	
			Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch		282.800.000	451.040.000
Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc		322.597.178	459.440.000
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc		310.273.914	439.580.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc		310.273.914	439.580.000
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc		297.892.097	422.780.000
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc		297.095.653	422.780.000
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc		272.841.302	349.880.000
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc		269.382.608	389.180.000
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc		266.334.753	363.080.000
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc		255.021.277	333.420.426
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc		205.007.246	20.000.000
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc		-	259.011.111
			3.089.519.942	4.349.771.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.621.509.330	9.197.336.285
Từ 1 - 5 năm	1.099.464.664	19.176.922.522
TỔNG CỘNG	<u>2.720.973.994</u>	<u>28.374.258.807</u>

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022